

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN VIỄN

Số: 817 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Viễn, ngày 20 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách xã An Viễn năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN VIỄN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều kiện Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28/03/2026 của HĐND xã về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã An Viễn;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/05/2026 của HĐND xã Về việc điều chỉnh phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã An Viễn.

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 167/TTr-PKT ngày 19/5/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã An Viễn năm 2025 (chi tiết có các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ủy ban nhân dân TP;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Chánh, phó chánh văn phòng HĐND-UBND xã;
- Ban Kinh tế ngân sách HĐND xã;
- Phòng Văn hóa - xã hội (đăng trên trang thông tin điện tử);
- Lưu VT (Hàng).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Quốc Hường



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	144.031.407.046	149.262.604.947	5.231.197.901	103,63%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.220.000.000	8.451.197.901	5.231.197.901	262,46%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.508.000.000	1.546.760.723	38.760.723	102,57%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.712.000.000	6.904.437.178	5.192.437.178	403,30%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	130.227.167.138	130.227.167.138		100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	77.638.000.000	77.638.000.000		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	52.589.167.138	52.589.167.138		100%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
III	Thu huy động đóng góp				
IV	Thu kết dư	5.398.458.407	5.398.458.407	0	100%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.185.781.501	5.185.781.501	0	100%
B	TỔNG CHI NSDP	117.823.843.978	128.975.855.496	11.152.011.518	
I	Tổng chi cân đối NSDP	117.823.843.978	115.752.306.430	-2.071.537.548	98,24%
1	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	0,00%
2	Chi thường xuyên	114.346.000.240	113.874.462.692	-471.537.548	99,59%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi các nhiệm vụ khác	0	0	0	
6	Dự phòng ngân sách	1.600.000.000		-1.600.000.000	0,00%
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
8	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	1.877.843.738	1.877.843.738	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		13.223.549.066		
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới				
C	KẾT DƯ NSDP (A-B)		20.286.749.451		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Thực hiện năm 2025		So sánh (%)				
		Tỉnh giao		Xã giao		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thực hiện thu NSNN so với		Thực hiện thu NSDP so với		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Dự toán Tỉnh giao	Dự toán xã giao	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán xã giao	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=5/3	10=6/2	11=6/4	
	- Thuế tài nguyên											
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	910.000.000	537.000.000	910.000.000	537.000.000	18.073.852.481	10.670.717.156	1986,14%	1986,14%	1987,10%	1987,10%	
	- Thuế giá trị gia tăng	910.000.000	537.000.000	910.000.000	537.000.000	16.551.271.196	9.767.076.738	1818,82%	1818,82%	1818,82%	1818,82%	
4	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0		0	1.474.423.948	870.363.120					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0	36.292.839	21.412.780					
	- Thuế tài nguyên		0		0	11.864.498	11.864.498					
5	Thuế thu nhập cá nhân		500.000.000		500.000.000	19.649.702.135	11.595.429.324	3929,94%	3929,94%	1797,04%	1797,04%	
6	Lãi phí trước bạ		2.350.000.000		1.175.000.000	21.115.200.669	21.115.200.669	898,52%	898,52%	112,93%	112,93%	
7	Thu phí, lệ phí		583.000.000		583.000.000	763.733.764	658.404.704	131,00%	131,00%			
8.1	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương tính thu				0	125.679.220	20.350.160					
-	Phí và lệ phí trung ương				0	113.329.060	8.000.000					
-	Phí và lệ phí tỉnh				0	12.350.160	12.350.160					
-	Phí và lệ phí xã, phường				0	638.054.544	638.054.544					
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		465.000.000		465.000.000	1.522.282.439	1.522.282.439	327,37%	327,37%	327,37%	327,37%	
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		0		0	1.142.249.006	1.142.249.006					
11	Thu tiền sử dụng đất		0		0	294.392.809.090	294.392.809.090					
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				0							
13	Thu khác ngân sách		460.000.000		460.000.000	3.045.107.339	2.638.979.424	661,98%	661,98%	573,69%	573,69%	
	<i>Trong đó: Thu cân đối ngân sách</i>		460.000.000		460.000.000	3.045.107.339	2.638.979.424	661,98%	661,98%	573,69%	573,69%	
II	Thu từ đầu thô											
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					0						
IV	Thu huy động đóng góp						0					
B	THU CHUYÊN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH					132.105.010.876	132.105.010.876					
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					130.227.167.138	130.227.167.138					
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					1.877.843.738	1.877.843.738					
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC					5.398.458.407	5.398.458.407					
D	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG					5.185.781.501	5.185.781.501					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN VIỆT**

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số **817** /QĐ-UBND ngày **20** /5/2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh
A	B	1=2+3	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP (không bao gồm chi chuyển giao NS huyện cho NS xã, đã bao gồm chi chuyển nguồn ngân sách)	117.823.843.978	128.975.855.496	109,46
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	117.823.843.978	115.752.306.430	98,24
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	0		0,00
*	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>0</i>		<i>0,00</i>
-	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>			<i>0,00</i>
-	<i>Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>			<i>0,00</i>
*	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Nguồn ngân sách tập trung (giao đầu năm, bổ sung trong năm)</i>			<i>0,00</i>
-	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			<i>0,00</i>
-	<i>Nguồn huy động đóng góp (XHHGTNT)</i>			<i>0,00</i>
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	114.346.000.240	113.874.462.692	99,59
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ vay, nộp ngân sách cấp trên			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	1.600.000.000		0,00
VI	Chi các nhiệm vụ khác	1.877.843.738	1.877.843.738	0,00
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.223.549.066	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN VIÊN

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	117.823.843.978	128.975.855.496	12.752.011.518	109,46%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	117.823.843.978	113.874.462.692	-471.537.548	96,65%
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	0,00%
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0	0,00%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	0,00%
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi văn hóa thông tin			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0,00%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	114.346.000.240	113.874.462.692	-471.537.548	99,59%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52.762.000.000	52.054.769.423	-707.230.577	98,66%
-	Chi quốc phòng	4.420.000.000	3.577.314.867	-842.685.133	80,93%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.937.000.009	1.923.049.214	-13.950.795	99,28%
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	532.000.000	598.877.389	66.877.389	112,57%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.000.000	36.980.000	-13.020.000	73,96%
-	Chi thể dục thể thao	75.000.000	11.163.100	-63.836.900	14,88%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.342.000.000	1.118.280.764	-223.719.236	83,33%
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.044.000.000	10.199.383.245	-6.844.616.755	59,84%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.256.000.000	38.736.555.690	13.480.555.690	153,38%
-	Chi bảo đảm xã hội	7.803.000.231	5.618.089.000	-2.184.911.231	72,00%
-	Chi thường xuyên khác	3.125.000.000	0	0	0,00%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	1.877.843.738	1.877.843.738	0	0,00%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	1.600.000.000			
VI	Các nhiệm vụ chi khác (Chi chi phí đầu tư hạ tầng Khu tái định cư Bình Minh tại xã Bình Minh)				
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.223.549.066	13.223.549.066	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 817 /QĐ-UBND ngày 20 /5/2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ vay, nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	117.823.843.978	0	117.823.843.978	127.098.011.758	0	127.098.011.758	0	107,87%	0,00%	107,87%
I	Các cơ quan, đơn vị	114.346.000.240	0	114.346.000.240	113.874.462.692	0	113.874.462.692	0	99,59%	0,00%	99,59%
1	Văn phòng Đảng ủy xã	5.545.663.737		5.545.663.737	5.519.620.573		5.519.620.573		99,53%		99,53%
2	Ủy ban Mặt trận Tô quốc Việt Nam xã	3.218.603.323		3.218.603.323	3.190.724.717		3.190.724.717		99,13%		99,13%
3	Văn phòng HĐND&UBND xã	32.247.458.123		32.247.458.123	36.327.850.985	0	36.327.850.985		112,65%		112,65%
4	Phòng Kinh tế	7.973.165.840		7.973.165.840	6.761.361.426		6.761.361.426		84,80%		84,80%
5	Phòng Văn hóa - xã hội	10.210.168.190		10.210.168.190	7.640.433.762		7.640.433.762		74,83%		74,83%
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.414.214.994		1.414.214.994	1.410.007.194		1.410.007.194		99,70%		99,70%
7	Trung tâm dịch vụ hành chính công	974.726.033		974.726.033	969.694.612		969.694.612		99,48%		99,48%
8	Chi sự nghiệp giáo dục	52.762.000.000		52.762.000.000	52.054.769.423		52.054.769.423		98,66%		98,66%
9	Chi khác ngân sách	0		0	0		0		0,00%		0,00%
II	Chi trả nợ vay, nộp ngân sách cấp trên	1.877.843.738	0	1.877.843.738	1.877.843.738	0	1.877.843.738	0	0%		
III	Chi các nhiệm vụ khác	0			0						
IV	Chi dự phòng ngân sách xã	1.600.000.000		1.600.000.000	0		0				
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0		0							
VI	Chi chuyển nguồn	0			13.223.549.066		13.223.549.066				

QUYẾT TOÁN CHI BỎ SÙNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 20/5/2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)					Quyết toán					So sánh quyết toán I với dự toán (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Thường xuyên	Dự phòng	Nộp NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Trong đó	Trong đó	Trong đó						
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	15	11	12	13=6/1	14=7/2	15=9/3
TỔNG CỘNG		117.823.843.978	0	114.346.000.240	1.600.000.000	1.877.843.738	128.975.855.496	0	0	113.874.462.692	52.054.769.423	0	13.223.549.066	1.877.843.738	109,46%	0,00%	99,59%
1	UBND xã An Viên	117.823.843.978	0	114.346.000.240	1.600.000.000	1.877.843.738	128.975.855.496	0	0	113.874.462.692	52.054.769.423		13.223.549.066	1.877.843.738	109,46%	0,00%	99,59%



